

Số: 1962/GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 6 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Đầu tư công nghệ số Vạn Xuân tại Văn bản số 21/CV-VX ngày 22/6/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7275/TTr-SNNMT ngày 24/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư công nghệ số Vạn Xuân (Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và Công ty Cổ phần Lizen), có địa chỉ tại 218, đường Hoàng Quốc Việt, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khu công nghệ số tập trung Yên Bình tại phường Vạn Xuân và xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án Khu công nghệ số tập trung Yên Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Vạn Xuân và xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4601660079, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 26/01/2026.

1.4. Mã số thuế: 4601660079.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghệ số tập trung; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Khu công nghệ số tập trung Yên Bình (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính, sản phẩm quang học	
1.1	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
1.2	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C262
1.3	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
1.4	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
1.5	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
1.6	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	C266
1.7	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C267
1.8	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C268
2	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	
2.1	Cơ sở lưu trú khác (chỉ thực hiện tại khu đất dịch vụ theo quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghệ số được phê duyệt)	I5590
3	Dịch vụ ăn uống	
3.1	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I561
4	Hoạt động viễn thông	
4.1	Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh	K6110
4.2	Hoạt động viễn thông khác	K6190
5	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	
5.1	Lập trình máy vi tính	K621
5.2	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính	K6220
5.3	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	K6290

6	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan	
6.1	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan	K63100
6.2	Hoạt động công tìm kiếm web	K63901
6.3	Dịch vụ thông tin khác	K63909
7	Hoạt động kinh doanh bất động sản	
7.1	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
7.2	Hoạt động bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	M682
8	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	
8.1	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	N702
9	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	
9.1	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	N711
9.2	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N712
10	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
10.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	N7211
10.2	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	N7212
10.3	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	N7213
10.4	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	N7214
10.5	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	N7221
10.6	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	N7222
11	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	
11.1	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N74
12	Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn	
12.1	Dịch vụ điều tra và hoạt động bảo vệ tư nhân	O8011
12.2	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác	O8019
13	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	
13.1	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	O8110
13.2	Vệ sinh chung nhà cửa	O8121
13.3	Dịch vụ vệ sinh khác	O8129
13.4	Dịch vụ cảnh quan	O8130
14	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	
14.1	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng	O8210
14.2	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	O8230
14.3	Dịch vụ đóng gói	O8292

15	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
15.1	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	T95
16	Nghiên cứu và sản xuất sản phẩm phân cứng, điện tử thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo pháp luật về công nghệ cao.	-
17	Nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư của nhà nước áp dụng đối với dự án thuộc Danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.	-
18	Ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp công nghệ thông tin	-

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Quy mô diện tích: 197,61ha (Trong đó: Diện tích Khu công nghệ số tập trung Yên Bình là 195,94ha và 1,67ha đất nằm trong lộ giới quy hoạch đường Vành đai V, nhà đầu tư sẽ thực hiện bàn giao cho cơ quan quản lý đường bộ để quản lý sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Chủ dự án không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư công nghệ số Vạn Xuân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư công nghệ số Vạn Xuân có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp Giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 7 (bảy) năm kể từ ngày được ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Vạn Xuân;
- UBND xã Diềm Thụy;
- Công ty TNHH Đầu tư công nghệ số Vạn Xuân;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHHC tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/6/26_MC

Nh

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hau

Trần Văn Hậu

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1962 /GPMT-UBND ngày 24/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Tại phân khu chức năng hoạt động công nghiệp công nghệ số:

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu văn phòng, trụ sở làm việc phục vụ công tác quản lý, điều hành của Khu công nghệ số tập trung (sau đây viết tắt là Khu công nghệ số).

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các dự án thứ cấp trong phân khu sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin phần mềm.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà làm việc tại khu hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghệ số.

+ Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phân khu nghiên cứu - phát triển, tư vấn, đào tạo, vườn ươm công nghệ thông tin.

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ phân khu trung bày, hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm và truyền thông.

+ Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung của Khu công nghệ số.

+ Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ các dự án thứ cấp trong phân khu sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin phần cứng.

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn của trạm XLNT tập trung số 1.

- Tại phân khu cung cấp dịch vụ cho khu công nghệ số:

+ Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn của trạm XLNT tập trung số 2.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ phân khu sinh thái và dịch vụ dân sinh.

+ Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ phân khu lưu trú cho chuyên gia làm việc trong Khu công nghệ số.

+ Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ phân khu chức năng khác cung cấp các dịch vụ cho Khu công nghệ số.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày đêm (Nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08) và trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày đêm (Nguồn số 09, số 10, số 11, số 12) của Khu công nghệ số đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A), sau đó được dẫn theo tuyến ống ngầm HDPE D400 dẫn xả ra nguồn tiếp nhận suối Dẽo tại 01 cửa xả, cuối cùng chảy ra sông Cầu.

2.1. Nguồn tiếp nhận: Suối Dẽo, sau đó chảy ra sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Suối Dẽo thuộc phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2368844,6; Y= 438421,6 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 9.800m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Nước thải sau xử lý tại các trạm XLNT tập trung của Khu công nghệ số tập trung Yên Bình được dẫn theo hệ thống đường ống nhựa HDPE D400 xả ra nguồn tiếp nhận suối Dẽo, sau đó chảy ra sông Cầu.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, F>2000), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	m ³ /ngày	9.800	06 tháng/lần (Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định)	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/L	≤ 60		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 30		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 5,0		
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	≤ 30	06 tháng/lần	Không áp dụng
8	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
9	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4,0		
10	Tổng Coliform	MPN/100 mL	≤ 3 000		
11	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
12	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05		
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001		
14	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1		
15	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,02		
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,1		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
17	Tổng Crom (Cr)	mg/L	$\leq 0,5$	06 tháng/lần	Không áp dụng
18	Đồng (Cu)	mg/L	$\leq 1,0$		
19	Kẽm (Zn)	mg/L	$\leq 1,0$		
20	Niken (Ni)	mg/L	$\leq 0,1$		
21	Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 2,0$		
22	Sắt (Fe)	mg/L	$\leq 2,0$		
23	Bari (Ba)	mg/L	$\leq 1,0$		
24	Antimon (Sb)	mg/L	$\leq 0,02$		
25	Thiếc (Sn)	mg/L	$\leq 0,5$		
27	Selen (Se)	mg/L	$\leq 0,1$		
28	Xianua (CN ⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	$\leq 0,1$		
29	Tổng Phenol	mg/L	$\leq 1,0$		
30	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
31	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$		
32	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
33	Florua (F ⁻)	mg/L	$\leq 3,0$		
34	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
35	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
36	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	$\leq 0,003$	01 năm/lần	Không áp dụng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Tại phân khu chức năng hoạt động công nghiệp công nghệ số:

+ Nguồn số 01, 03: Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường ống D110 về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được thu gom về trạm XLNT số 1 của Khu công nghệ số để xử lý.

+ Nguồn số 02, 04, 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các dự án thứ cấp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách mỡ tại các đơn vị thứ cấp sau đó được thu gom bằng các đường cống dẫn ống HDPE từ D300 đến D500 về trạm XLNT số 1 của Khu công nghệ số để xử lý.

+ Nguồn số 06: Nước thải từ phòng thí nghiệm được gom vào bồn chứa sau đó được dẫn về xử lý tại trạm XLNT số 1 của Khu công nghệ số.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ các dự án thứ cấp trong phân khu sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin phần cứng xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghệ số, sau đó được dẫn theo hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghệ số bằng các đường cống dẫn ống HDPE từ D300 đến D500 về trạm XLNT số 1 của Khu công nghệ số để xử lý.

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình nén bùn của trạm XLNT số 1 được gom theo đường ống D110 về trạm XLNT số 1 của Khu công nghệ số để xử lý.

Nước thải từ các nguồn số 01, 02, 04, 05 và 07 được thu gom về trạm bơm chuyển bậc số 1 (TB1) để bơm dẫn về trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày; nước thải từ các nguồn 03, 06 và 08 được dẫn tự chảy về trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày để xử lý.

- Tại phân khu cung cấp dịch vụ cho khu công nghệ số:

+ Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình nén bùn của trạm XLNT số 2 được gom theo đường ống D110 về trạm XLNT số 2 của Khu công nghệ số để xử lý.

+ Nguồn số 10, 11, 12: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách mỡ tại các phân khu sau đó được dẫn theo hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghệ số bằng các đường cống dẫn ống từ D300 đến D500, sau đó được thu gom về trạm XLNT số 2 của Khu công nghệ để xử lý.

Nước thải từ nguồn số 09 được dẫn tự chảy về trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày; nước thải từ các nguồn số 10, 11 và 12 được thu gom về trạm bơm chuyển bậc số 2 (TB2) để bơm dẫn về trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT số 1 và trạm XLNT số 2 được dẫn theo đường ống D400 tự chảy về mương quan trắc, sau đó được dẫn theo hệ thống đường ống HDPE D400 dài khoảng 150m đi ngầm dẫn xả ra nguồn tiếp nhận suối Dẻo qua 01 cửa xả, sau đó chảy ra sông Cầu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 02 bể tự hoại với tổng dung tích 7m³ (trong đó: 01 bể 4 m³ tại khu văn phòng - Nguồn số 01 và 01 bể 3m³ tại khu nhà làm việc - Nguồn số 03).

- Trạm XLNT tập trung: Gồm 02 trạm XLNT tập trung, trong đó: Trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày.đêm và trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày.đêm.

+ Trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày.đêm, bao gồm 2 mô đun, công suất 3.550m³/ngày/mô đun có quy trình công nghệ xử lý nước thải giống nhau, cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom (dùng chung 02 mô đun) → Bể tách cát, tách mỡ → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng sinh học (02 bể) → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A, F>2000) → Mương quan trắc → Tự chảy theo hệ thống đường ống HDPE D400 qua 01 cửa xả, tọa độ: X = 2368844,6; Y = 438421,6 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°) → Nguồn tiếp nhận (suối Dẽ), sau đó chảy ra sông Cầu. Bố trí 02 bể chứa bùn thể tích khoảng 192,6 m³/bể và 02 bể nén bùn thể tích 208,8 m³/bể và 01 máy ép bùn (máy kiểu băng tải, công suất 4 - 6 m³/h), 01 hệ thống xử lý mùi từ trạm XLNT với công suất 5.000m³/h (hấp thụ bằng dung dịch NaOH), 01 hồ sự cố 7.100m³.

Công suất thiết kế: 7.100m³/ngày.đêm (24 giờ).

Hóa chất sử dụng: Javel 10%, dinh dưỡng (mật rỉ đường), NaOH 99%, H₂SO₄, Polyme Anion, Polyme Cation, PAC 31% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

+ Trạm XLNT số 2 công suất 2.700 m³/ngày.đêm, bao gồm 2 mô đun, công suất 1.350 m³/ngày/mô đun có quy trình công nghệ xử lý nước thải giống nhau, cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom (dùng chung 02 mô đun) → Bể tách cát, dầu mỡ (dùng chung 02 mô đun) → Bể điều hòa (dùng chung 02 mô đun) → Ngăn trung gian (dùng chung 02 mô đun) → Bể thiếu khí (02 bể, 01 bể/mô đun) → Bể hiếu khí (02 bể, 01 bể/mô đun) → Bể lắng sinh học (02 bể, 01 bể/mô đun) → Bể khử trùng (dùng chung 02 mô đun) → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A, F>2000) → Mương quan trắc (chung với trạm XLNT 7.100 m³/ngày) → Tự chảy theo hệ thống đường ống HDPE D400 qua 01 cửa xả, tọa độ: X = 2368844,6; Y = 438421,6 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°) → Nguồn tiếp nhận (suối Dẽ), sau đó chảy ra sông Cầu. Bố trí 01 bể chứa bùn thể tích 248,6m³ và 01 máy ép bùn (máy kiểu băng tải, công suất 4 - 6 m³/h), 01 hệ thống xử lý mùi từ trạm XLNT với công suất 3.000m³/h.

Công suất thiết kế: 2.700m³/ngày.đêm (24 giờ).

Hóa chất sử dụng: Javel 10%, dinh dưỡng (mật rỉ đường), NaOH 99%, (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí đặt trạm: Tại nhà trạm của hệ thống XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày.

- Vị trí quan trắc: Tại mương quan trắc của Khu công nghệ số (mương sử dụng chung cho cả hai trạm XLNT số 1 và trạm XLNT số 2).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 03 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải,...

- Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Xây dựng 01 hồ sự cố 7.100m³, lát mái bằng BTCT, đáy được đầm chặt và lót bạt HDPE chống thấm, xung quanh hồ xây tường chắn cao hơn mặt đất để ngăn nước mưa chảy tràn vào hồ và bố trí lan can bảo vệ xung quanh.

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý; lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghệ số.

+ Niêm yết quy trình vận hành trạm XLNT tập trung. Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành trạm XLNT tập trung. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của trạm XLNT tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

+ Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho trạm XLNT tập trung như máy thổi khí, máy bơm, bơm định lượng. Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNT tập trung.

+ Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các cơ sở thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghệ số thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các cơ sở thứ cấp; lập danh sách các cơ sở thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các cơ sở thứ cấp này.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt quá tiêu chuẩn tiếp nhận, nước thải trong bể gom sẽ không được bơm vào cụm bể xử lý chính mà bơm vào hồ sự cố để chứa tạm. Đồng thời có biện pháp kiểm tra, xác định đơn vị thứ cấp xả nước thải vượt tiêu chuẩn đầu nối để lập tức yêu cầu các cơ sở này đóng cửa xả nước thải, tiến hành khắc phục sự cố trước khi đầu nối lại vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghệ số. Khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của trạm XLNT tập trung thì vận hành lại trạm XLNT bình thường, chuyển lượng nước thải chứa trong hồ sự cố về trạm XLNT tập trung để xử lý dần.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý của trạm XLNT tập trung vượt quy chuẩn cho phép, lập tức đóng van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, dẫn toàn bộ nước thải sau bể khử trùng về hồ sự cố. Lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân và mô đun xử lý nước thải bị sự cố; cô lập mô đun xử lý nước thải bị sự cố và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng hoặc khắc phục sự cố vi sinh và các sự cố thiết bị (nếu có) tại mô đun xử lý nước thải bị sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của trạm XLNT tập trung để xử lý (với lưu lượng và thời điểm thích hợp), đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp trạm XLNT tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo tới các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghệ số hạn chế tối đa lượng nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghệ số. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về trạm XLNT tập trung để xử lý.

+ Trường hợp thiết bị của trạm XLNT tập trung bị hư hỏng, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; nước thải được bơm dẫn từ hồ sự cố về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

+ Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp trạm XLNT tập trung bị mất điện.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung của Khu công nghệ số tập trung Yên Bình

- Tại phân khu chức năng hoạt động công nghiệp công nghệ số:

Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày, cụ thể như sau:

+ Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng, trụ sở làm việc, nhà làm việc của Khu công nghệ số và nước thải sinh hoạt từ các dự án thứ cấp xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom để đưa về trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày.

+ Đối với nước thải công nghiệp từ các dự án thứ cấp trong Khu công nghệ số yêu cầu phải xử lý sơ bộ nước thải đáp ứng giá trị tiếp nhận đầu vào trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày, như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào trạm XLNT
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40
2	pH	-	6 - 9
3	COD	mg/L	≤ 400
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 200
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 15
6	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	≤ 300
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 60

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào trạm XLNT
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 10
9	Tổng Coliform	MPN/100 mL	10.000
10	Độ màu	Pt/Co	≤ 50
11	Asen (As)	mg/L	$\leq 0,25$
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	$\leq 0,005$
13	Chì (Pb)	mg/L	$\leq 0,5$
14	Cadimi (Cd)	mg/L	$\leq 0,1$
15	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	$\leq 0,1$
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	$\leq 2,0$
17	Đồng (Cu)	mg/L	$\leq 3,0$
18	Kẽm (Zn)	mg/L	$\leq 5,0$
19	Niken (Ni)	mg/L	$\leq 0,5$
20	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 10
21	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 10
22	Bari (Ba)	mg/L	$\leq 1,0$
23	Antimon (Sb)	mg/L	$\leq 0,02$
24	Thiếc (Sn)	mg/L	$\leq 0,5$
25	Selen (Se)	mg/L	$\leq 0,1$
27	Xianua (CN^{-})	mg/L	$\leq 0,2$
28	Phenol (C_6H_5OH)	mg/L	$\leq 1,0$
30	Tổng Phenol	mg/L	$\leq 1,0$
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 5,0$
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 20,0$
31	Sunfua (S^{2-})	mg/L	$\leq 0,5$
32	Florua (F^{-})	mg/L	$\leq 3,0$
33	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$
34	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 5,0$
35	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	$\leq 0,003$

- Tại phân khu cung cấp dịch vụ cho khu công nghệ số:

Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày như sau: Tại phân khu cung cấp dịch vụ cho khu công nghệ số phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, không phát sinh nước thải công nghiệp, do vậy yêu cầu nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom để đưa về trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (Kế hoạch vận hành thử nghiệm được thực hiện theo tiến độ hoàn thành các mô đun của trạm XLNT).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày.

- Trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của trạm XLNT số 1 công suất 7.100m³/ngày và 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của trạm XLNT số 2 công suất 2.700m³/ngày.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí nước thải đầu ra sau xử lý tại 02 trạm XLNT tập trung tại mương quan quan trắc nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của trạm XLNT tập trung theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghệ số tập trung Yên Bình bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghệ số. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật, gồm các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thỏa thuận thống nhất với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghệ số tập trung về việc thực hiện đấu nối nước thải về trạm XLNT tập trung của Khu công nghệ số tập trung.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghệ số để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *MHL* /GPMT-UBND ngày *24* /6/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Gồm 8 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 1: Máy thổi khí của trạm XLNT số 1.
- Nguồn số 2: Máy thổi khí của trạm XLNT số 2.
- Nguồn số 3: Máy ép bùn của trạm XLNT số 1.
- Nguồn số 4: Máy ép bùn của trạm XLNT số 2.
- Nguồn số 5: Quạt hút hệ thống xử lý mùi từ trạm XLNT số 1.
- Nguồn số 6: Quạt hút hệ thống xử lý mùi từ trạm XLNT số 2.
- Nguồn số 7: Máy phát điện dự phòng của trạm XLNT số 1.
- Nguồn số 8: Máy phát điện dự phòng của trạm XLNT số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép QCVN 26:2025/BNNMT (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn cho phép QCVN 27:2025/BNNMT (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Trồng cây xanh nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bị mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của dự án phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1962 /GPMT-UBND ngày 24 /6/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải dính chất thải có thành phần CTNH	Rắn	18 01 01	255
2	Bao bì nhựa cứng thải dính chất thải có thành phần CTNH	Rắn	18 01 03	40
3	Bao bì nhựa thải bằng các vật liệu khác (dính chất thải có thành phần CTNH)	Rắn	18 01 04	50
4	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm có thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	75
5	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành nguy hại	Rắn	18 02 01	60
6	Pin, ác quy	Rắn	19 06 05	125
7	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	30
	Tổng			635

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hồ ga, bể tự hoại... và thực bì, cành lá cây khi cắt tỉa chăm sóc cây xanh khoảng 895 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khoảng 50kg/ngày (khoảng 18 tấn/năm), thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, bao bì nhựa, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Bùn thải phát sinh từ trạm XLNT số 1 và trạm XLNT số 2 khoảng 1.800 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Số lượng: 01 kho chứa chất thải nguy hại tại khu vực trạm XLNT tập trung; kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Diện tích: 30m².

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất tối thiểu 1 năm/lần.

2.2. Hệ thống, công trình lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Số lượng: Bố trí 02 kho lưu chứa bùn thải từ 02 trạm XLNT tập trung; kho có mái che, tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm, có rãnh thu gom nước rỉ từ bùn đưa về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Diện tích:

+ Kho lưu chứa bùn tại trạm XLNT số 1: 30m².

+ Kho lưu chứa bùn tại trạm XLNT số 2: 22m².

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Số lượng: Bố trí 01 kho chứa (02 ngăn) tại khu vực trạm XLNT tập trung; kho có mái che, tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm (01 ngăn chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- Diện tích: 30m².

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Số lượng: Bố trí 01 kho chứa (02 ngăn) tại khu vực trạm XLNT tập trung; kho có mái che, tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm (01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt). Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy tại khu vực phát sinh.

- Diện tích: 30m².

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng hàng ngày thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Lập biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định; thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu chứa, quản lý hóa chất theo quy định; tập huấn cho công nhân việc tuân thủ nghiêm túc biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

5. Xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố chất thải, sự cố cháy nổ và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1062* /GPMT-UBND ngày *29* /6/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tập kết nguyên vật liệu và thi công san nền đúng ranh giới, đảm bảo không để trượt sạt, bồi lấp đất, nguyên vật liệu xuống hệ thống thoát nước khu vực; chỉ được phép sử dụng đất san nền từ các mỏ đất được cấp phép, chấp thuận theo quy định; tuyệt đối không đổ thải hoặc để cuốn trôi đất đá, nguyên vật liệu, chất thải xây dựng xuống hệ thống kênh mương thoát nước của khu vực; tập kết toàn bộ khối lượng đất bóc hữu cơ vào diện tích đất cây xanh trong khuôn viên của dự án để tận dụng trồng cây; quá trình tập kết, sử dụng phải tuân thủ đầy đủ quy định về quản lý đất đai, không gây bồi lấp, sạt trượt ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; chất thải rắn xây dựng phải được quản lý, tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng, đủ năng lực vận chuyển đi xử lý theo quy định.

3. Đối với các công trình thủy lợi bị ảnh hưởng, phải thực hiện xây dựng hoàn trả trước khi phá dỡ đảm bảo không gây ngập úng cục bộ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của nhân dân; giải pháp thiết kế hoàn trả phải được tính toán, thiết kế đảm bảo phù hợp với quy mô hiện trạng công trình hiện có đảm bảo cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp và hoạt động kinh tế dân sinh khác của người dân, trường hợp thay đổi mục đích sử dụng công trình thủy lợi (nếu có), Chủ dự án phải thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 47 Luật Thủy lợi.

4. Phải thiết kế hệ thống thoát nước mưa (hệ thống mương thoát, các cửa thu nước mưa cho lưu vực lân cận phía Bắc, phía Đông dự án) đảm bảo tiêu thoát nước cho khu vực dự án và khu vực xung quanh, không để xảy ra ngập úng cục bộ tại khu vực.

5. Thiết lập hệ thống biển báo, cấm mốc giới khu vực thi công và công khai rộng rãi cho chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư biết về các hoạt động thi công của dự án trước khi tiến hành hoạt động thi công, xây dựng; thông báo các phương tiện sử dụng để vận chuyển đất, nguyên vật liệu thi công đến chính quyền địa phương và đơn vị chức năng có thẩm quyền quản lý các tuyến đường liên quan trong quá trình vận chuyển để kiểm tra, giám sát; sử dụng xe vận chuyển có tải trọng phù hợp với tải trọng cho phép của tuyến đường vận chuyển, che chắn thùng xe chở vật liệu, đất đắp nền khi tham gia giao thông, thường xuyên thu dọn đất, vật liệu rơi vãi và phun nước giảm bụi trên tuyến đường vận chuyển tại khu vực dự án và trên công trường thi công.

6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo đáp ứng các quy định tại các Thông tư nêu trên. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

7. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải; trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

10. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT; chịu trách nhiệm bồi thường khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

11. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

12. Đảm bảo diện tích cây xanh xung quanh trạm XLNT và cây xanh trong Khu công nghệ số tập trung đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD.

13. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.